

**NAVI BANK**

Securities

Số: 05/2026/NVS/CV-CBTT  
V/v Công bố thông tin định kỳ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 6, tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024.3724 5999
- Fax: 024.3724 5775
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Thanh Thủy

Chức vụ: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính năm 2025 soát xét và Công văn Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế.
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2025 đã soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/03/2026 tại đường dẫn: <https://nvs.vn/danh-muc-bao-cao/cong-bo-thong-tin/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Đại diện tổ chức  
Người UO công bố thông tin



Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước**  
**- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam**

Công ty Cổ phần Chứng khoán NAVIBANK (NVS) xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban và Quý Sở!

Theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, NVS xin giải trình chi tiết:

- Về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 so năm 2024 theo báo cáo tài chính kiểm toán như sau:

Nội dung	Năm 2025 đã kiểm toán (VND)	Năm 2024 đã kiểm toán (VND)	Biến động (%)
Doanh thu hoạt động	104.735.843.550	71.197.758.324	47,11
Trong đó:			
- Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM	94.199.092.494	64.175.037.888	46,78
- Doanh thu hoạt động môi giới và lưu ký chứng khoán	4.257.516.350	4.391.162.054	(3,04)
- Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.974.817.455	886.300.000	122,82
- Doanh thu khác (gồm Doanh thu Lãi tiền gửi, Doanh thu giao dịch ký quỹ...)	4.304.417.251	1.745.258.382	146,63
Doanh thu hoạt động tài chính	173.491.692	130.184.230	33,27
Chi phí tài chính	415.051.693	39.303.486	956,02
Chi phí hoạt động kinh doanh	53.224.708.043	49.343.224.387	7,87
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.589.619.874	13.905.831.919	(9,47)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	36.022.056.445	1.914.106.931	1.781,92

Nguyên nhân:

- Doanh thu năm 2025 tăng mạnh so với năm 2024, nguyên nhân do tăng về các mặt: doanh thu hoạt động tự doanh, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán và doanh thu khác.

- Chi phí hoạt động kinh doanh năm 2025 tăng so với năm 2024 chủ yếu do tăng về chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL. Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2025 giảm so với năm 2024.
- Tổng chi phí tăng nhưng mức tăng tổng doanh thu nhiều hơn mức tăng chi phí dẫn tới lợi nhuận sau thuế của năm 2025 tăng nhiều so với năm 2024.

Vậy, NVS xin báo cáo để Quý Cơ quan được biết!

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P.HC-NS.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Dặng Huy Phong*



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-40
Báo cáo tình hình tài chính	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động	09-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-40

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102751333 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 09 năm 2025; Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 93/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 05 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Huy Phong	Chủ tịch	
Ông Hoàng Gia Bảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025
Ông Lê Chí Phúc	Thành viên	
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025
Ông Nguyễn Hoàng Kỳ Lân	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Huy Phong	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2025
Ông Đặng Huy Phong	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2025

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025
Ông Nguyễn Hoàng Kỳ Lân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày 16 tháng 01 năm 2025 là ông Phan Anh Tuấn - Nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị, Nguyên Tổng Giám đốc Công ty; từ ngày 17 tháng 01 năm 2025 cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Đặng Huy Phong – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Đặng Huy Phong**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 23 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



A blue ink signature, likely belonging to Đỗ Hoàng Hải, the auditor.

---

**Vũ Xuân Biễn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

---

**Đỗ Hoàng Hải**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5220-2025-002-1

*Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>364.683.010.688</b>	<b>318.747.366.854</b>
110	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>363.843.208.099</b>	<b>318.442.873.888</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	88.344.253.755	101.141.814.463
111.1	1.1 Tiền		23.344.253.755	71.141.814.463
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		65.000.000.000	30.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	78.011.767.171	100.763.196.436
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	30.720.000.000	43.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	31.414.303.075	45.445.410.635
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	132.301.350.000	43.579.704.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	-	(22.629.704.000)
117	7. Các khoản phải thu	7	1.776.164.015	4.641.740.242
117.2	7.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.776.164.015	4.641.740.242
117.4	7.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.776.164.015	4.641.740.242
118	8. Trả trước cho người bán		266.080.000	1.627.265.500
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	826.998.165	627.102.486
122	10. Các khoản phải thu khác	7	182.291.918	246.344.126
130	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>839.802.589</b>	<b>304.492.966</b>
131	1. Tạm ứng		10.000.000	-
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	401.121.167	304.492.966
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	428.681.422	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>14.512.605.902</b>	<b>10.870.659.951</b>
210	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>2.231.059.846</b>	<b>2.231.753.445</b>
212	1. Các khoản đầu tư		3.300.000.000	3.300.000.000
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác	11	3.300.000.000	3.300.000.000
213	1.2 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	11	(1.068.940.154)	(1.068.246.555)
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>5.103.906.196</b>	<b>3.817.048.934</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.836.831.210	3.524.797.586
222	- Nguyên giá		12.690.187.567	12.452.998.240
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.853.356.357)	(8.928.200.654)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.267.074.986	292.251.348
228	- Nguyên giá		6.498.454.180	5.213.849.180
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.231.379.194)	(4.921.597.832)
240	<b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	14	<b>2.065.000.000</b>	-
250	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.112.639.860</b>	<b>4.821.857.572</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	9	530.378.838	485.433.666
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	8	325.866.189	243.991.591
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	4.256.394.833	4.092.432.315
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>379.195.616.590</b>	<b>329.618.026.805</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.006.962.421</b>	<b>5.189.611.197</b>
310	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>1.265.357.581</b>	<b>5.189.611.197</b>
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	37.212.974	126.793.794
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn	18	28.535.636	214.493.727
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		129.492.000	100.000.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	156.060.111	3.376.971.119
323	5. Phải trả người lao động		709.291.668	621.525.500
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	79.145.369	36.559.733
327	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		100.000.000	100.000.000
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	25.619.823	613.267.324
340	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>2.741.604.840</b>	-
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	37.2	2.741.604.840	-
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>375.188.654.169</b>	<b>324.428.415.608</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>375.188.654.169</b>	<b>324.428.415.608</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		252.000.000.000	252.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		252.000.000.000	252.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		252.000.000.000	252.000.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		15.695.807.116	957.625.000
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		107.492.847.053	71.470.790.608
417.1	3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		98.163.913.945	76.302.002.114
417.2	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		9.328.933.108	(4.831.211.506)
440	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>379.195.616.590</b>	<b>329.618.026.805</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		902.409.401	902.409.401
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		25.200.000	25.200.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	23	73.516.730.000	67.824.340.000
010	4. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	24	6.000.000.000	418.000.000
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	25	43.050.900.000	31.338.030.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	26	1.165.031.770.000	2.073.693.320.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		925.513.020.000	1.886.231.650.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		88.750.000	88.750.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		239.430.000.000	186.800.000.000
021.5	d. Tài sản tài chính chờ thanh toán		-	572.920.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	27	2.273.170.000	1.265.740.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		2.273.170.000	1.265.740.000
026	3. Tiền gửi của khách hàng	28	16.289.512.550	8.670.125.014
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		16.289.512.550	8.670.125.014
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29	16.289.173.512	8.669.727.118
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		16.289.173.508	8.669.727.114
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			

*Handwritten signature of Nguyễn Thùy Dung*

Nguyễn Thùy Dung  
Người lập

*Handwritten signature of Nguyễn Thị Thanh Thủy*

Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng



*Handwritten signature of Đặng Huy Phong*  
Đặng Huy Phong  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	92.098.334.704	60.176.073.445
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	34.707.767.324	27.693.310.310
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	51.778.641.380	26.449.169.200
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.611.926.000	6.033.593.935
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2.100.757.790	3.998.964.443
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	4.266.083.638	1.727.573.887
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.660.123.692	2.934.495.998
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.974.817.455	886.300.000
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	597.392.658	1.456.666.056
11	1.7	Thu nhập hoạt động khác	38.333.613	17.684.495
20		<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>104.735.843.550</b>	<b>71.197.758.324</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	67.195.176.077	18.167.400.020
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	32.318.284.151	-
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	34.876.891.926	18.167.400.020
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(22.629.704.000)	22.629.704.000
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	798.851.624	1.661.835.292
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.508.436.222	3.887.044.481
28	2.5	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.166.696.929	1.097.828.801
29	2.6	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	242.400.436	537.928.451
30	2.7	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	901.272.074	1.337.700.305
32	2.8	Chi phí các dịch vụ khác	41.578.681	23.783.037
40		<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>53.224.708.043</b>	<b>49.343.224.387</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>32</b>		
41	3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		12.420.358	6.816.459
42	3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		154.427.443	123.367.771
44	3.3 Doanh thu khác về đầu tư		6.643.891	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		<b>173.491.692</b>	<b>130.184.230</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>33</b>		
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		7.874.236	-
52	4.2 Chi phí lãi vay		406.483.858	37.568.904
54	4.3 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		693.599	1.734.582
60	Cộng chi phí tài chính		<b>415.051.693</b>	<b>39.303.486</b>
62	<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>34</b>	<b>12.589.619.874</b>	<b>13.905.831.919</b>
70	<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>38.679.955.632</b>	<b>8.039.582.762</b>
	<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	8.1 Thu nhập khác	35	390.909.835	14.726.280
72	8.2 Chi phí khác	36	272.617.774	468.608
80	Cộng kết quả hoạt động khác		<b>118.292.061</b>	<b>14.257.672</b>
90	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>38.798.247.693</b>	<b>8.053.840.434</b>
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		21.896.498.239	(227.928.746)
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		16.901.749.454	8.281.769.180
100	<b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>37</b>	<b>2.776.191.248</b>	<b>6.139.733.503</b>
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.1	34.586.408	6.139.733.503
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37.2	2.741.604.840	-
200	<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>36.022.056.445</b>	<b>1.914.106.931</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
300	<b>XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>			
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		14.738.182.116	957.625.000
400	Tổng thu nhập toàn diện		14.738.182.116	957.625.000
500	<b>XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	40	1.429	76



Nguyễn Thùy Dung  
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng



Đặng Huy Phong  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		38.798.247.693	8.053.840.434
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(20.921.918.739)	23.995.409.952
03	- Khấu hao tài sản cố định		1.845.944.338	1.454.507.089
04	- Các khoản dự phòng		(22.629.010.401)	22.631.438.582
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(385.000)
06	- Chi phí lãi vay		406.483.858	37.568.904
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(545.336.534)	(127.719.623)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		34.876.891.926	18.167.400.020
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		34.876.891.926	18.167.400.020
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(51.778.641.380)	(26.449.169.200)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(51.778.641.380)	(26.449.169.200)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.119.675.142)	(13.255.471.568)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		39.653.178.719	27.708.803.859
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		12.280.000.000	46.000.000.000
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		14.031.107.560	(41.271.660.675)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(73.983.463.884)	(19.992.375.000)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	43.179.429.511
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		2.865.576.227	(2.370.330.730)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(170.403.679)	344.002.459
38	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		64.052.208	(47.781.680)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(173.962.518)	(77.760.387)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		43.269.471	27.239.057
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(178.502.799)	15.239.041
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.534.682.778)	(6.474.394.382)
44	- Lãi vay đã trả		(407.167.693)	(37.131.644)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		1.175.227.409	(20.191.017.993)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(149.496.060)	49.590.085
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		87.766.168	(113.324.500)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(677.228.321)	(39.929.793.959)
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.945.172)	(74.204.630)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.145.095.642)	10.512.009.638

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2025


(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(5.197.801.600)	(2.504.198.600)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		390.909.091	4.351.852
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		154.427.443	123.367.771
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(4.652.465.066)</b>	<b>(2.376.478.977)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
73	1. Tiền vay gốc		130.719.000.000	71.520.000.000
73.2	1.1 Tiền vay khác		130.719.000.000	71.520.000.000
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(130.719.000.000)	(71.520.000.000)
74.3	2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(130.719.000.000)	(71.520.000.000)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>(12.797.560.708)</b>	<b>8.135.530.661</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>101.141.814.463</b>	<b>93.006.283.802</b>
101.1	- Tiền		71.141.814.463	66.506.283.802
101.2	- Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	26.500.000.000
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>88.344.253.755</b>	<b>101.141.814.463</b>
103.1	- Tiền		23.344.253.755	71.141.814.463
103.2	- Các khoản tương đương tiền		65.000.000.000	30.000.000.000


## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		2.275.819.018.400	959.066.779.850
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.392.232.935.334)	(680.558.399.870)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(875.391.716.731)	(280.100.929.235)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(574.978.799)	(1.692.480.500)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.714.244.416	3.351.958.540
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.714.244.416)	(3.351.958.540)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</i>		<b>7.619.387.536</b>	<b>(3.285.029.755)</b>
	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>8.670.125.014</b>	<b>11.955.154.769</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		8.670.125.014	11.955.154.769
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		8.670.125.014	11.955.154.769
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>	<b>28</b>	<b>16.289.512.550</b>	<b>8.670.125.014</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		16.289.512.550	8.670.125.014
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		16.289.512.550	8.670.125.014

  
Nguyễn Thùy Dung  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng

  
**Đặng Huy Phong**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Năm 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm			
		01/01/2024		01/01/2025		31/12/2024		31/12/2025	
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		252.000.000.000	252.000.000.000	-	-	-	-	252.000.000.000	252.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông		252.000.000.000	252.000.000.000	-	-	-	-	252.000.000.000	252.000.000.000
có quyền biểu quyết									
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp		-	957.625.000	1.950.000.000	992.375.000	40.234.741.813	25.496.559.697	957.625.000	15.695.807.116
3. Lợi nhuận chưa phân phối		69.556.683.677	71.470.790.608	1.914.106.931	-	36.022.056.445	-	71.470.790.608	107.492.847.053
3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		82.669.664.363	76.302.002.114	(6.367.662.249)	-	21.861.911.831	-	76.302.002.114	98.163.913.945
3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(13.112.980.686)	(4.831.211.506)	8.281.769.180	-	14.160.144.614	-	(4.831.211.506)	9.328.933.108
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>321.556.683.677</b>	<b>324.428.415.608</b>	<b>3.864.106.931</b>	<b>992.375.000</b>	<b>76.256.798.258</b>	<b>25.496.559.697</b>	<b>324.428.415.608</b>	<b>375.188.654.169</b>
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	957.625.000	1.950.000.000	992.375.000	40.234.741.813	25.496.559.697	957.625.000	15.695.807.116
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>-</b>	<b>957.625.000</b>	<b>1.950.000.000</b>	<b>992.375.000</b>	<b>40.234.741.813</b>	<b>25.496.559.697</b>	<b>957.625.000</b>	<b>15.695.807.116</b>

*Nguyễn Thùy Dung*

Nguyễn Thùy Dung  
Người lập

*Thủy*

Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng



Đặng Huy Phong  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102751333 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 09 năm 2025; Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 93/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 05 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 252.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 252.000.000.000 đồng; tương đương 25.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 30 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 32 người).

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

### 2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

#### a) Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) *Nguyên tắc phân loại*

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "*Lỗi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*" - Chi tiết "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ*" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "*Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*" - Chi tiết "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ*" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

**2.6 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư vào công ty khác căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty đó tại thời điểm gần nhất với thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

**2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

**2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn**

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với các Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán	02 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 năm

**2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.11 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 tháng đến 50 tháng.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán, chi phí đường truyền, chi phí điện nước... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước về phí dịch vụ đại lý lưu ký đơn vị đang cung cấp dịch vụ nhưng chưa hết thời gian hợp đồng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

### 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm nay và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

## 2.19 . Doanh thu, thu nhập

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**2.20 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.21 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

**2.22 . Các khoản thuế**

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

c) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**2.25. Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
Của Công ty Chứng khoán	42.231.820	1.635.812.119.592
- Cổ phiếu	41.516.223	917.037.950.534
- Trái phiếu	715.597	718.774.169.058
Của nhà đầu tư	141.594.496	3.666.838.049.834
- Cổ phiếu	141.594.495	3.666.836.929.300
- Trái phiếu	1	1.120.534
	<b>183.826.316</b>	<b>5.302.650.169.426</b>

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tại quỹ	131.679.000	31.678.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	23.212.574.755	71.110.136.463
Các khoản tương đương tiền	65.000.000.000	30.000.000.000
	<b>88.344.253.755</b>	<b>101.141.814.463</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm đến 4,75%/năm.

**5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	36.635.969.852	50.200.183.700	64.931.303.606	59.251.092.100
Cổ phiếu chưa niêm yết	23.804.305.100	22.167.000.000	14.150.000.000	14.999.000.000
Trái phiếu niêm yết (* )	1.227.600.000	1.371.229.200	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết (**)	4.273.354.271	4.273.354.271	26.513.104.336	26.513.104.336
	<b>65.941.229.223</b>	<b>78.011.767.171</b>	<b>105.594.407.942</b>	<b>100.763.196.436</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(\*) Trái phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty là 12.276 trái phiếu SBT425001 của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa, thời hạn là 01 năm kể từ ngày phát hành 12 tháng 09 năm 2025, lãi suất trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 9,5%/năm, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu.

(\*\*) Trái phiếu chưa niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm:

- 1.199 trái phiếu BCMH2126005 của Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP, giá gốc là 1.209.004.562 đồng, thời hạn là 05 năm kể từ ngày phát hành 15 tháng 09 năm 2021 với lãi suất của trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10,5%/năm, mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu;

- 30.509 trái phiếu NVLH2224006 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư địa ốc No Va, giá gốc là 3.064.349.709 đồng, thời hạn là 24 tháng kể từ ngày phát hành 15 tháng 03 năm 2022 với lãi suất cố định là 10,5%/năm, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. Thời gian đáo hạn được gia hạn thêm 2 năm, đến ngày 15 tháng 03 năm 2026. Tiền gốc trái phiếu sẽ được thanh toán vào ngày đáo hạn sau khi điều chỉnh. Sau điều chỉnh thời gian đáo hạn, lãi suất cố định của lô trái phiếu là 11,5%/năm, toàn bộ tiền lãi còn lại trong thời gian điều chỉnh ngày đáo hạn sẽ được thanh toán vào ngày đáo hạn. Ngày 16 tháng 03 năm 2026, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư địa ốc No Va đã công bố thông tin về tình hình thanh toán gốc và lãi đối với trái phiếu này. Theo đó, công ty này tiếp tục chưa thu xếp được nguồn tiền để thanh toán và đang tiếp tục thương thảo với các nhà đầu tư.

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định căn cứ giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2025;

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	116.605.542.884	132.301.350.000	19.992.375.000	20.950.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	22.629.704.000	-
	<b>116.605.542.884</b>	<b>132.301.350.000</b>	<b>42.622.079.000</b>	<b>20.950.000.000</b>

**c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên (*)	30.720.000.000	43.000.000.000
	<b>30.720.000.000</b>	<b>43.000.000.000</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên của Công ty bao gồm:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6%/năm;
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Thăng Long với lãi suất 4,9%/năm; Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 6,0%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 30.500.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, chi tiết tại Thuyết minh số 16.

**d) Các khoản cho vay**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hoạt động margin	30.881.016.440	44.375.720.635
Hoạt động ứng trước tiền bán	533.286.635	1.069.690.000
	<b>31.414.303.075</b>	<b>45.445.410.635</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường**

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>65.941.229.223</b>	<b>105.594.407.942</b>	<b>78.011.767.171</b>	<b>100.763.196.436</b>	<b>13.708.024.200</b>	<b>849.000.000</b>	<b>(1.637.486.252)</b>	<b>(5.680.211.506)</b>	<b>78.011.767.171</b>	<b>100.763.196.436</b>
Cổ phiếu niêm yết <sup>(1)</sup>	36.635.969.852	64.931.303.606	50.200.183.700	59.251.092.100	13.564.395.000	-	(181.152)	(5.680.211.506)	50.200.183.700	59.251.092.100
- Sàn Hồ Chí Minh	36.635.969.852	64.931.303.606	50.200.183.700	59.251.092.100	13.564.395.000	-	(181.152)	(5.680.211.506)	50.200.183.700	59.251.092.100
Cổ phiếu chưa niêm yết <sup>(2)</sup>	23.804.305.100	14.150.000.000	22.167.000.000	14.999.000.000	-	849.000.000	(1.637.305.100)	-	22.167.000.000	14.999.000.000
Trái phiếu niêm yết <sup>(1)</sup>	1.227.600.000	-	1.371.229.200	-	143.629.200	-	-	-	1.371.229.200	-
Trái phiếu chưa niêm yết <sup>(3)</sup>	4.273.354.271	26.513.104.336	4.273.354.271	26.513.104.336	-	-	-	-	4.273.354.271	26.513.104.336
<b>AFS</b>	<b>116.605.542.884</b>	<b>42.622.079.000</b>	<b>132.301.350.000</b>	<b>20.950.000.000</b>	<b>15.953.537.116</b>	<b>957.625.000</b>	<b>(257.730.000)</b>	<b>(22.629.704.000)</b>	<b>132.301.350.000</b>	<b>20.950.000.000</b>
Cổ phiếu niêm yết <sup>(1)</sup>	116.605.542.884	19.992.375.000	132.301.350.000	20.950.000.000	15.953.537.116	957.625.000	(257.730.000)	-	132.301.350.000	20.950.000.000
- Sàn Hồ Chí Minh	116.605.542.884	19.992.375.000	132.301.350.000	20.950.000.000	15.953.537.116	957.625.000	(257.730.000)	-	132.301.350.000	20.950.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	22.629.704.000	-	-	-	-	-	(22.629.704.000)	-	-
	<b>182.546.772.107</b>	<b>148.216.486.942</b>	<b>210.313.117.171</b>	<b>121.713.196.436</b>	<b>29.661.561.316</b>	<b>1.806.625.000</b>	<b>(1.895.216.252)</b>	<b>(28.309.915.506)</b>	<b>210.313.117.171</b>	<b>121.713.196.436</b>

(1) Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(2) Giá trị thị trường của chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(3) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tại ngày 01/01	22.629.704.000	-
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(22.629.704.000)	22.629.704.000
Tại ngày 31/12	<u>-</u>	<u>22.629.704.000</u>

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU**

**a) Các khoản phải thu ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.194.032.956	4.017.301.154
Phải thu lãi hoạt động Margin	582.131.059	624.439.088
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	826.998.165	627.102.486
- Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	481.998.165	437.842.486
- Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	280.000.000	139.260.000
- Phải thu các dịch vụ khác	65.000.000	50.000.000
Phải thu khác	182.291.918	246.344.126
- Phải thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán	182.291.918	246.344.126
	<u>2.785.454.098</u>	<u>5.515.186.854</u>

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.775.206	25.710.017
Chi phí thuê văn phòng	222.198.557	217.216.833
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	177.147.404	61.566.116
	<u>401.121.167</u>	<u>304.492.966</u>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	130.404.075	55.521.251
Phí bản quyền phần mềm máy tính	9.014.587	36.822.919
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa xe ô tô	-	28.406.190
Cước internet trọn gói	68.790.858	57.325.716
Chi phí trả trước dài hạn khác	117.656.669	65.915.515
	<u>325.866.189</u>	<u>243.991.591</u>

**9 . CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	449.378.838	434.433.666
Đặt cọc thuê taxi	21.000.000	11.000.000
Đặt cọc hợp đồng cung cấp thông tin	60.000.000	40.000.000
	<u>530.378.838</u>	<u>485.433.666</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	428.681.422	-
	<b>428.681.422</b>	<b>-</b>

**11 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	3.300.000.000	(1.068.940.154)	3.300.000.000	(1.068.246.555)
	<b>3.300.000.000</b>	<b>(1.068.940.154)</b>	<b>3.300.000.000</b>	<b>(1.068.246.555)</b>

Công ty sở hữu 330.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tương đương 10% tỷ lệ lợi ích và 10% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam (hoạt động trong lĩnh vực chuyển hóa và kinh doanh các dịch vụ liên quan đến ngọc xá lợi). Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty này.

**12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2025	1.611.007.273	10.841.990.967	12.452.998.240
Mua trong năm	1.812.394.600	35.802.000	1.848.196.600
Thanh lý, nhượng bán	(1.611.007.273)	-	(1.611.007.273)
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>1.812.394.600</b>	<b>10.877.792.967</b>	<b>12.690.187.567</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2025	1.597.582.259	7.330.618.395	8.928.200.654
Khấu hao trong năm	118.141.144	1.418.021.832	1.536.162.976
Thanh lý, nhượng bán	(1.611.007.273)	-	(1.611.007.273)
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>104.716.130</b>	<b>8.748.640.227</b>	<b>8.853.356.357</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2025	13.425.014	3.511.372.572	3.524.797.586
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>1.707.678.470</b>	<b>2.129.152.740</b>	<b>3.836.831.210</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.016.037.185 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2025	5.004.296.680	209.552.500	5.213.849.180
Mua trong năm	1.284.605.000	-	1.284.605.000
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>6.288.901.680</b>	<b>209.552.500</b>	<b>6.498.454.180</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2025	4.712.045.332	209.552.500	4.921.597.832
Khấu hao trong năm	309.781.362	-	309.781.362
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>5.021.826.694</b>	<b>209.552.500</b>	<b>5.231.379.194</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2025	292.251.348	-	292.251.348
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>1.267.074.986</b>	<b>-</b>	<b>1.267.074.986</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.980.849.180 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định vô hình này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tại ngày 01/01	-	-
Tăng trong năm	2.065.000.000	-
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>2.065.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>		
	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	2.065.000.000	-
Dự án phát triển hệ thống giao dịch chứng khoán FO&FE	2.065.000.000	-
	<b>2.065.000.000</b>	<b>-</b>

**15 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.036.062.487	2.036.062.487
Tiền lãi phân bổ lũy kế	2.100.332.346	1.936.369.828
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.256.394.833</b>	<b>4.092.432.315</b>

**16 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2025	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	-	130.719.000.000	130.719.000.000	-
	<b>-</b>	<b>130.719.000.000</b>	<b>130.719.000.000</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 30052025/2377477/HĐTC ngày 30 tháng 05 năm 2025 cùng Phụ lục sửa đổi bổ sung số 09062025/2377477/PLHĐTC ngày 09 tháng 06 năm 2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức thấu chi: 29.890.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh cổ phiếu;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng thấu chi;
  - + Lãi suất cho vay: 6,3%/năm kể từ ngày ký Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi và có thể thay đổi theo thông báo của ngân hàng;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 0 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: các Hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

**17 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1.476.894	60.008.570
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	35.736.080	66.785.224
	<b>37.212.974</b>	<b>126.793.794</b>

**18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH ACI Capital	-	202.400.000
Phải trả các đối tượng khác	28.535.636	12.093.727
	<b>28.535.636</b>	<b>214.493.727</b>

**19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	81.352.945	12.670.455
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.071.414.948
Thuế thu nhập cá nhân	74.707.166	292.885.716
	<b>156.060.111</b>	<b>3.376.971.119</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	683.835
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	79.145.369	35.875.898
	<b>79.145.369</b>	<b>36.559.733</b>

**21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả lãi trái phiếu tổ chức phát hành chuyên cho nhà đầu tư	-	612.871.824
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.619.823	395.500
	<b>25.619.823</b>	<b>613.267.324</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**22 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025
	(%)	VND	(%)	VND
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	7,02	17.700.000.000	7,02	17.700.000.000
Quách Thị Nga	16,98	42.800.000.000	16,98	42.800.000.000
Phạm Thị Yến	16,73	42.150.000.000	16,73	42.150.000.000
Lê Thị Anh	25,79	65.000.000.000	25,79	65.000.000.000
Nguyễn Hoàng Kỳ Lân	30,69	77.350.000.000	30,69	77.350.000.000
Huỳnh Nguyễn Tấn Bách	2,78	7.000.000.000	2,78	7.000.000.000
	<b>100</b>	<b>252.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>252.000.000.000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	98.163.913.945	76.302.002.114
Lợi nhuận chưa thực hiện	9.328.933.108	(4.831.211.506)
	<b>107.492.847.053</b>	<b>71.470.790.608</b>

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	76.302.002.114	82.669.664.363
Lãi chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	14.160.144.614	8.281.769.180
Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	21.861.911.831	(6.367.662.249)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	98.163.913.945	76.302.002.114
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	<b>98.163.913.945</b>	<b>76.302.002.114</b>

**23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	73.516.730.000	67.824.340.000
	<b>73.516.730.000</b>	<b>67.824.340.000</b>

**24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Công ty	6.000.000.000	418.000.000
	<b>6.000.000.000</b>	<b>418.000.000</b>

**25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	43.050.900.000	31.338.030.000
	<b>43.050.900.000</b>	<b>31.338.030.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	925.513.020.000	1.886.231.650.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	88.750.000	88.750.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	239.430.000.000	186.800.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	572.920.000
	<b><u>1.165.031.770.000</u></b>	<b><u>2.073.693.320.000</u></b>

**27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.273.170.000	1.265.740.000
	<b><u>2.273.170.000</u></b>	<b><u>1.265.740.000</u></b>

**28 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.289.512.550	8.670.125.014
1.1 Nhà đầu tư trong nước	16.288.614.975	8.670.125.010
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	897.575	4
	<b><u>16.289.512.550</u></b>	<b><u>8.670.125.014</u></b>

**29 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.289.173.512	8.669.727.118
1.1 Nhà đầu tư trong nước	16.289.173.508	8.669.727.114
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	<b><u>16.289.173.512</u></b>	<b><u>8.669.727.118</u></b>

**30 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	31.463.147.499	45.000.159.723
1.1 Phải trả gốc margin	30.881.016.440	44.375.720.635
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	30.881.016.440	44.375.720.635
1.2 Phải trả lãi margin	582.131.059	624.439.088
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	582.131.059	624.439.088
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	533.286.635	1.069.690.000
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	533.286.635	1.069.690.000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	533.286.635	1.069.690.000
	<b><u>31.996.434.134</u></b>	<b><u>46.069.849.723</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**31 . THU NHẬP**

**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
		VND	VND	VND	VND	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	19.059.722	427.085.415.000	414.258.310.870	22.376.942.560	(9.549.838.430)	70.720	-	-	-
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	19.059.722	427.085.415.000	414.258.310.870	22.376.942.560	(9.549.838.430)	70.720	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.054.713	8.824.200.000	30.516.358.900	837.545.100	(22.529.704.000)	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	351.771	375.520.428.533	364.265.890.590	11.493.279.664	(238.741.721)	27.693.239.590	-	-	-
		<b>811.430.043.533</b>	<b>809.040.560.360</b>	<b>34.707.767.324</b>	<b>(32.318.284.151)</b>	<b>27.693.310.310</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
			31/12/2025	01/01/2025	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	65.941.229.223	78.011.767.171	13.708.024.200	(1.637.486.252)	849.000.000	(5.680.211.506)	51.778.641.380	(34.876.891.926)
Cổ phiếu niêm yết	36.635.969.852	50.200.183.700	13.564.395.000	(181.152)	-	(5.680.211.506)	47.631.272.180	(28.386.846.826)
Cổ phiếu chưa niêm yết	23.804.305.100	22.167.000.000	-	(1.637.305.100)	849.000.000	-	4.003.740.000	(6.490.045.100)
Trái phiếu niêm yết	1.227.600.000	1.371.229.200	143.629.200	-	-	-	143.629.200	-
Trái phiếu chưa niêm yết	4.273.354.271	4.273.354.271	-	-	-	-	-	-
AFS	116.605.542.884	132.301.350.000	15.953.537.116	(257.730.000)	957.625.000	(22.629.704.000)	-	-
Cổ phiếu niêm yết	116.605.542.884	132.301.350.000	15.953.537.116	(257.730.000)	957.625.000	(22.629.704.000)	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-
	<b>182.546.772.107</b>	<b>210.313.117.171</b>	<b>29.661.561.316</b>	<b>(1.895.216.252)</b>	<b>1.806.625.000</b>	<b>(28.309.915.506)</b>	<b>51.778.641.380</b>	<b>(34.876.891.926)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

<b>c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS</b>		
	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	5.611.926.000	6.033.593.935
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2.100.757.790	3.998.964.443
Từ các khoản cho vay	4.266.083.638	1.727.573.887
	<u><b>11.978.767.428</b></u>	<u><b>11.760.132.265</b></u>
<b>d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính</b>		
	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	38.333.613	17.684.495
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu khác	38.333.613	17.684.495
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	<u><b>38.333.613</b></u>	<u><b>17.684.495</b></u>
<b>32 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.420.358	6.816.459
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.420.358	6.431.459
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	385.000
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	154.427.443	123.367.771
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.643.891	-
	<u><b>173.491.692</b></u>	<u><b>130.184.230</b></u>
<b>33 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	7.874.236	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.874.236	-
Chi phí lãi vay	406.483.858	37.568.904
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	693.599	1.734.582
	<u><b>415.051.693</b></u>	<u><b>39.303.486</b></u>
<b>34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>		
	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	7.545.419.263	9.036.910.169
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	327.942.500	317.622.500
Chi phí công cụ, dụng cụ	84.248.662	54.211.919
Chi phí khấu hao TSCĐ	162.476.827	181.631.304
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.585.954.285	3.050.135.121
Chi phí khác	1.880.578.337	1.262.320.906
	<u><b>12.589.619.874</b></u>	<u><b>13.905.831.919</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**35 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	390.909.091	-
Các khoản khác	744	14.726.280
	<b>390.909.835</b>	<b>14.726.280</b>

**36 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	256.751.489	-
Các khoản khác	15.866.285	468.608
	<b>272.617.774</b>	<b>468.608</b>

**37 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

**37.1 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.798.247.693	8.053.840.434
Các khoản điều chỉnh tăng	308.742.932	22.667.271.415
- Chi phí không hợp lệ	308.357.932	22.667.271.415
- Chênh lệch tỷ giá	385.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(39.790.186.600)	(22.444.334)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.301.458.400)	(9.000)
- Điều chỉnh chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính	(12.859.024.200)	(22.050.334)
- Chênh lệch tỷ giá	-	(385.000)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính	(22.629.704.000)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(683.195.975)	30.698.667.515
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>6.139.733.503</b>
Điều chỉnh thuế chi phí thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	34.586.408	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.071.414.948	3.406.075.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.534.682.778)	(6.474.394.382)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>(428.681.422)</b>	<b>3.071.414.948</b>

**37.2 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.741.604.840	-
	<b>2.741.604.840</b>	<b>-</b>
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động</b>		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.741.604.840	-
	<b>2.741.604.840</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**40 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	36.022.056.445	1.914.106.931
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	36.022.056.445	1.914.106.931
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.200.000	25.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.429</b>	<b>76</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**41 . QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	78.011.767.171	-	-	78.011.767.171
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	132.301.350.000	-	-	132.301.350.000
	<b>210.313.117.171</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>210.313.117.171</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	100.763.196.436	-	-	100.763.196.436
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	20.950.000.000	-	-	20.950.000.000
	<b>121.713.196.436</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>121.713.196.436</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.212.574.755	-	-	88.212.574.755
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.720.000.000	-	-	30.720.000.000
Các khoản cho vay	31.414.303.075	-	-	31.414.303.075
Các khoản phải thu	2.613.162.180	-	-	2.613.162.180
	<b>152.960.040.010</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>152.960.040.010</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.110.136.463	-	-	101.110.136.463
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	43.000.000.000	-	-	43.000.000.000
Các khoản cho vay	45.445.410.635	-	-	45.445.410.635
Các khoản phải thu	5.515.186.854	-	-	5.515.186.854
	<b>195.070.733.952</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>195.070.733.952</b>

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	91.368.433	-	-	91.368.433
Chi phí phải trả	79.145.369	-	-	79.145.369
	<b>170.513.802</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>170.513.802</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	954.554.845	-	-	954.554.845
Chi phí phải trả	36.559.733	-	-	36.559.733
	<b>991.114.578</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>991.114.578</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**42 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngoài sự kiện đã được công bố tại Thuyết minh số 5a, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**43 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động đầu tư tự doanh VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu hoạt động	4.257.516.350	94.199.092.494	6.279.234.706	104.735.843.550
Chi phí hoạt động	6.409.708.296	45.364.323.701	1.450.676.046	53.224.708.043
Doanh thu không phân bổ				173.491.692
Chi phí không phân bổ				13.004.671.567
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>(2.152.191.946)</b>	<b>48.834.768.793</b>	<b>4.828.558.660</b>	<b>38.679.955.632</b>
Tài sản bộ phận	5.083.392.998	242.809.281.186	31.596.594.993	279.489.269.177
Tài sản không phân bổ				99.706.347.413
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5.083.392.998</b>	<b>242.809.281.186</b>	<b>31.596.594.993</b>	<b>379.195.616.590</b>
Nợ phải trả bộ phận	-	-	37.212.974	37.212.974
Nợ phải trả không phân bổ				3.969.749.447
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>37.212.974</b>	<b>4.006.962.421</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**Theo khu vực địa lý**

Do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều diễn ra tại trụ sở chính tại Hà Nội nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

**44 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư SGI	Ông Lê Chí Phúc - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank đồng thời là Tổng Giám đốc công ty này
Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ	Ông Nguyễn Hoàng Kỳ Lân - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank đồng thời là Tổng Giám đốc kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty này
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	Ông Nguyễn Hoàng Kỳ Lân - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank đồng thời là Tổng Giám đốc công ty này

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban kiểm toán, người quản lý khác của Công ty và người có liên quan của các cá nhân này

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
<b>Thù lao, thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty:</b>		
Ông Đặng Huy Phong - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.180.500.000	799.000.000
Ông Phan Anh Tuấn - Nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị, Nguyên Tổng Giám đốc	-	1.203.000.000

Các thành viên Hội đồng quản trị khác không nhận thù lao năm 2024 và năm 2025.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**45 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thùy Dung  
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng



Đặng Huy Phong  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026